

**Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế
Hoàng Anh Gia Lai**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 64

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 5900712753 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“SKHĐT”) Tỉnh Gia Lai cấp vào ngày 26 tháng 5 năm 2010 và mười chín (19) GCNĐKKD điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDCKHCM”) theo Quyết định số 278/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 10 tháng 7 năm 2015 với mã giao dịch là “HNG”.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có tám (8) công ty con trực tiếp, bốn (4) công ty con gián tiếp và một (1) công ty liên kết.

Hoạt động chính được đăng ký của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) là trồng và kinh doanh cao su, cọ dầu, trái cây và các loại cây trồng khác; sản xuất và mua bán cây giống; cung cấp dịch vụ trồng trọt và các vật liệu liên quan; xây dựng công nghiệp và các công trình dân dụng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 15, Đường Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị (“HĐQT”) trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Bá Dương	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 8 tháng 1 năm 2021
Ông Đoàn Nguyên Đức	Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 8 tháng 1 năm 2021
	Phó Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 8 tháng 1 năm 2021
Ông Trần Bảo Sơn	Thành viên	bổ nhiệm ngày 8 tháng 1 năm 2021
		miễn nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2020
Ông Nguyễn Hoàng Phi	Thành viên	bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2020
Bà Võ Thị Mỹ Hạnh	Thành viên	
Ông Đỗ Xuân Diệm	Phó Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 8 tháng 1 năm 2021
Ông Võ Trường Sơn	Thành viên	miễn nhiệm ngày 8 tháng 1 năm 2021
Ông Nguyễn Quan Anh	Thành viên	miễn nhiệm ngày 8 tháng 1 năm 2021
Bà Võ Thị Huyền Lan	Thành viên	miễn nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2020

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát (“BKS”) trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Minh Khoa	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 8 tháng 1 năm 2021
Ông Lê Hồng Phong	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2020
		miễn nhiệm ngày 8 tháng 1 năm 2021
Ông Nguyễn Đức Quang	Trưởng ban	miễn nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2020
Bà Lê Thùy Dương	Thành viên	bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2020
Ông Đặng Công Trực	Thành viên	
Ông Phạm Ngọc Châu	Thành viên	miễn nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2020

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Bảo Sơn	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 18 tháng 3 năm 2021
Bà Võ Thị Mỹ Hạnh	Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 18 tháng 3 năm 2021
Ông Nguyễn Hoàng Phi	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 9 tháng 12 năm 2020
Ông Hoàng Hữu Đức	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 8 tháng 7 năm 2020
		miễn nhiệm ngày 9 tháng 12 năm 2020
Ông Nguyễn Quan Anh	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 9 tháng 12 năm 2020

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Bảo Sơn	bổ nhiệm ngày 18 tháng 3 năm 2021
Bà Võ Thị Mỹ Hạnh	miễn nhiệm ngày 18 tháng 3 năm 2021

Ông Nguyễn Hoàng Phi được Ông Trần Bảo Sơn ủy quyền để ký báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 theo Giấy Ủy quyền số 02/21/GUQ-TGD HAGL Agrico ngày 20 tháng 3 năm 2021.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phân tích tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Nguyễn Hoàng Phi
Phó Tổng Giám đốc

Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2021

Số tham chiếu: 61280353/22012458-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai (“Công ty”) và các công ty con (“Nhóm Công ty”), được lập ngày 31 tháng 3 năm 2021 và được trình bày từ trang 5 đến trang 64, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Nhóm Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Thị Như Quỳnh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 3040-2019-004-1

Thái Trọng Cang
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 4139-2017-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Ngàn VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		6.229.932.116	3.872.422.704
110	I. Tiền	5	26.706.409	111.485.200
111	1. Tiền		26.706.409	111.485.200
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.912.000.863	1.550.646.377
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	3.537.072.044	1.209.598.617
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	47.461.424	130.188.322
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	31	154.759.771	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	189.076.058	230.433.528
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(16.368.434)	(19.574.090)
140	III. Hàng tồn kho	9	2.223.796.840	2.166.596.272
141	1. Hàng tồn kho		2.298.943.826	2.187.324.242
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(75.146.986)	(20.727.970)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		67.428.004	43.694.855
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	10.018.877	6.087.728
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	19	57.122.739	37.122.086
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	286.388	485.041
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		18.439.934.723	19.408.066.392
210	I. Khoản phải thu dài hạn		6.645.834	10.372.877
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	6.645.834	10.372.877
220	II. Tài sản cố định		9.817.400.833	8.518.016.314
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	9.423.882.625	8.512.947.157
222	Nguyên giá		11.793.661.318	10.476.925.849
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.369.778.693)	(1.963.978.692)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	393.518.208	5.069.157
228	Nguyên giá		405.124.484	6.648.075
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(11.606.276)	(1.578.918)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		8.082.842.476	10.012.930.483
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	8.082.842.476	10.012.930.483
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	14	324.154.685	318.081.963
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		321.560.075	315.487.353
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.594.610	2.594.610
260	V. Tài sản dài hạn khác		208.890.895	548.664.755
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	123.167.811	126.689.199
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30.2	54.424.131	49.589.730
269	3. Lợi thế thương mại	16	31.298.953	372.385.826
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		24.669.866.839	23.280.489.096

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Ngàn VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		15.989.847.212	13.542.536.476
310	I. Nợ ngắn hạn		10.978.681.898	7.912.947.521
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	1.342.819.984	984.872.754
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	309.225.512	197.329.676
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	27.497.043	25.458.573
314	4. Phải trả người lao động		135.029.524	83.065.743
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	791.269.681	1.495.873.051
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	21	1.075.596.436	471.776.625
320	7. Vay ngắn hạn	22	7.297.243.718	4.654.571.099
330	II. Nợ dài hạn		5.011.165.314	5.629.588.955
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	20	366.287.845	728.263.269
337	2. Phải trả dài hạn khác	21	398.507.111	241.038.047
338	3. Vay dài hạn	22	4.105.299.625	4.550.026.796
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30.2	141.070.733	110.260.843
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		8.680.019.627	9.737.952.620
410	I. Vốn chủ sở hữu	23.1	8.680.019.627	9.737.952.620
411	1. Vốn cổ phần		11.085.538.950	11.085.538.950
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		11.085.538.950	11.085.538.950
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.170.127.000	1.170.127.000
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(1.269.791.027)	(203.488.917)
421	4. Lỗ lũy kế		(2.306.105.397)	(2.323.758.949)
421a	- (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(2.327.016.439)	102.159.258
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(lỗ) năm nay		20.911.042	(2.425.918.207)
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		250.101	9.534.536
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		24.669.866.839	23.280.489.096



Nguyễn Văn Tiên
Người lập



Hồ Thị Tuyết Loan
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Phi
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020


Ngàn VND


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	2.374.911.980	1.810.775.030
11	2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	26	(2.227.827.927)	(1.597.611.674)
20	3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		147.084.053	213.163.356
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	25.2	1.018.899.635	256.474.243
22	5. Chi phí tài chính	27	(580.791.755)	(693.201.444)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(555.764.374)	(571.255.746)
24	6. Phần lãi trong công ty liên kết	14.1	21.759.456	26.497.251
25	7. Chi phí bán hàng	28	(290.104.662)	(303.246.011)
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	(212.530.228)	(466.928.330)
30	9. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		104.316.499	(967.240.935)
31	10. Thu nhập khác	29	111.300.769	229.852.274
32	11. Chi phí khác	29	(167.243.598)	(1.637.698.902)
40	12. Lỗ khác	29	(55.942.829)	(1.407.846.628)
50	13. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế		48.373.670	(2.375.087.563)
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.1	(1.502.385)	(795.616)
52	15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	30.3	(25.975.489)	(68.518.150)
60	16. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN		20.895.796	(2.444.401.329)


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Ngân VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
61	17. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của công ty mẹ	23	20.911.042	(2.425.918.207)
62	18. Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát	23	(15.246)	(18.483.122)
70	19. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VND)	24	19	(2.521)
71	20. Lãi/(lỗ) suy giảm trên cổ phiếu (VND)	24	19	(2.521)


Nguyễn Văn Tiên
Người lập


Hồ Thị Tuyết Loan
Kế toán trưởng


Nguyễn Hoàng Phi
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Ngàn VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế		48.373.670	(2.375.087.563)
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	10, 11 16	744.671.591	1.093.161.166
03	Các khoản dự phòng		51.213.360	3.755.303
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		24.800.325	35.408.481
05	(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(929.781.033)	899.740.741
06	Chi phí lãi vay	27	555.764.374	571.255.746
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		495.042.287	228.233.874
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(367.759.715)	90.190.191
10	Tăng hàng tồn kho		(392.849.362)	(1.141.092.565)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		795.280.538	(635.830.855)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(95.354.692)	40.704.771
14	Tiền lãi vay đã trả		(460.404.156)	(474.180.409)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	30.1	-	(11.069.339)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(26.045.100)	(1.903.044.332)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ		(2.152.788.702)	(2.925.449.697)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		7.528.143	4.289.614
24	Tiền thu hồi cho vay		-	73.000.000
25	Tiền mua cổ phần công ty con		(443.995.159)	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	521.389.220
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các công ty con		-	6.996.075.859
27	Lãi tiền gửi		147.437	6.165.794
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/ từ hoạt động đầu tư		(2.589.108.281)	4.675.470.790

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Ngàn VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	22	6.660.297.930	5.150.859.206
34	Tiền trả nợ gốc vay	22	(4.129.923.340)	(7.884.247.736)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ/ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		2.530.374.590	(2.733.388.530)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(84.778.791)	39.037.928
60	Tiền đầu năm		111.485.200	72.447.272
70	Tiền cuối năm	5	26.706.409	111.485.200



Nguyễn Văn Tiên
Người lập



Hồ Thị Tuyết Loan
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Phi
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 5900712753 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“SKHĐT”) Tỉnh Gia Lai cấp vào ngày 26 tháng 5 năm 2010 và mười chín (19) GCNĐKKD điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDCKHCM”) theo Quyết định số 278/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 10 tháng 7 năm 2015 với mã giao dịch là “HNG”.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có tám (8) công ty con trực tiếp, bốn (4) công ty con gián tiếp và một (1) công ty liên kết.

Chi tiết các công ty con như sau:

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Trụ sở	Tình trạng hoạt động	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết (%)
(1) Công ty TNHH Công nghiệp và Nông nghiệp Cao su Hoàng Anh - Quang Minh (“HAQM Lào”)	Nông nghiệp	Sekong, Lào	Đang hoạt động	100
(2) Công ty TNHH MTV Cao su Hoàng Anh Quang Minh (trước đây là Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh - Quang Minh) (“HAQM Việt Nam”)	Nông nghiệp	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	100
(3) Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắk Lắk (“HA Đắk Lắk”)	Nông nghiệp	Đắk Lắk, Việt Nam	Đang hoạt động	99,96
(4) Công ty TNHH MTV Cao su Ban Mê (“Cao su Ban Mê”)	Nông nghiệp	Đắk Lắk, Việt Nam	Đang hoạt động	99,96
(5) Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu (“HA Attapeu”)	Nông nghiệp và xây dựng	Attapeu, Lào	Đang hoạt động	100
(6) Công ty TNHH Hoàng Anh Rattanakiri (“HA Rattanakiri”)	Nông nghiệp	Ratanakiri, Campuchia	Đang hoạt động	100
(7) Công ty TNHH Heng Brothers (“Heng Brothers”)	Nông nghiệp	Ratanakiri, Campuchia	Đang hoạt động	100
(8) Công ty TNHH MTV Hoàng Anh Oyadav (“HA Oyadav”)	Nông nghiệp	Ratanakiri, Campuchia	Đang hoạt động	100
(9) Công ty TNHH CRD (“CRD”)	Nông nghiệp	Ratanakiri, Campuchia	Đang hoạt động	100
(10) Công ty TNHH Hoàng Anh Andong Meas (“HA Andong Meas”)	Nông nghiệp và chăn nuôi	Ratanakiri, Campuchia	Đang hoạt động	100
(11) Công ty TNHH MTV Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Hoàng Anh Gia Lai (“XNK HAGL”)	Thương mại	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	100
(12) Công ty TNHH MTV Bò sữa Tây Nguyên (trước đây là Công ty Cổ phần Bò sữa Tây Nguyên) (“Bò sữa Tây Nguyên”)	Nông nghiệp và chăn nuôi	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Hoạt động chính trong năm của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) là trồng và kinh doanh cao su, cọ dầu, trái cây và các loại cây trồng khác; sản xuất và mua bán cây giống; cung cấp dịch vụ trồng trọt và các vật liệu liên quan; xây dựng công nghiệp và các công trình dân dụng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 15, Đường Trường Chinh, Phường Phú Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

Số lượng nhân viên ký kết hợp đồng lao động dài hạn của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 2.247 (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 2.452).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng ngàn đồng Việt Nam (“Ngàn VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng ngàn đồng Việt Nam (“Ngàn VND”).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán năm và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Trong trường hợp Nhóm Công ty không còn nắm quyền kiểm soát công ty con thì báo cáo tài chính hợp nhất sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc kỳ báo cáo mà trong giai đoạn đó Nhóm Công ty vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu các công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lỗ lũy kế.

2.6 Giả định hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập dựa trên cơ sở hoạt động liên tục, với giả định rằng Nhóm Công ty sẽ có thể sử dụng các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả của Nhóm Công ty trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần.

Như được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất, Nhóm Công ty có khoản lỗ lũy kế tương ứng là 2.306.105.397 ngàn VND. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, nợ ngắn hạn của Nhóm Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 4.748.749.782 ngàn VND. Ngoài ra, tại ngày này, Nhóm Công ty đã vi phạm một số điều khoản của các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh ("TM") số 22.2 và 22.4 của báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Nhóm Công ty đang trong quá trình tiếp tục triển khai các dự án để đảm bảo dòng tiền cho hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty, thanh lý tài sản, tái cơ cấu một số khoản nợ và đang trong quá trình làm việc với các bên cho vay về việc điều chỉnh các điều khoản đã bị vi phạm của các hợp đồng vay có liên quan. Hơn nữa, vào ngày 3 tháng 8 năm 2018, Nhóm Công ty cũng đã ký kết Thỏa thuận Hợp tác Đầu tư Chiến lược với Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải ("THACO"), qua đó, THACO cam kết sẽ hỗ trợ Nhóm Công ty trong việc tái cơ cấu tài chính và huy động vốn tài trợ cho các dự án nông nghiệp thuộc sở hữu của Nhóm Công ty. Ngoài ra, vào ngày 1 tháng 6 năm 2019, Nhóm Công ty cũng đã ký kết Hợp đồng Bao tiêu Nông sản với Công ty Cổ phần Nông nghiệp Trường Hải ("THAGRICO", trước đây là Công ty Cổ phần Sản xuất Chế biến và Phân phối Nông nghiệp Thadi), qua đó, THAGRICO hỗ trợ mua và phân phối nông sản của Nhóm Công ty. Bên cạnh đó, như được trình bày tại TM số 36, vào ngày 8 tháng 1 năm 2021, cổ đông của Công ty đã thông qua Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường về kế hoạch hoán đổi nợ thành vốn và phát hành mới cổ phiếu cho THAGRICO để tái cơ cấu tài chính và bổ sung vốn lưu động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.6 Giả định hoạt động liên tục (tiếp theo)

Trên cơ sở này, Ban Tổng Giám đốc Nhóm Công ty vẫn tiến hành lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở đáp ứng giả định hoạt động liên tục. Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo chưa bao gồm các điều chỉnh có thể cần được thực hiện nếu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được lập trên cơ sở hoạt động không liên tục.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến khả năng thu hồi bị suy giảm tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - Chi phí nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng với chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên công suất hoạt động bình thường.

Chi phí công trình dở dang - Hợp đồng xây dựng

Chi phí công trình dở dang xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Nhóm Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là chi phí công trình dở dang - Hợp đồng xây dựng theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của chi phí công trình dở dang bao gồm:

- ▶ Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- ▶ Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuê chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của chi phí công trình dở dang trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của chi phí công trình dở dang đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành công trình dở dang đó và chi phí chung được phân bổ trên hạng mục hoàn tất tương ứng của công trình dở dang đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Nhóm Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được trích hao mòn theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	8 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	10 năm
Cây trồng lâu năm	10 - 25 năm
Quyền sử dụng đất	20 năm
Chương trình phần mềm	10 năm
Tài sản khác	10 - 15 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao các loại cây trồng lâu năm

Chi tiết như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)				
	Vườn cây cao su (i)	Vườn cây chuối (ii)	Vườn cây thanh long (iii)	Vườn mít (iv)	Vườn xoài (v)
Năm thứ 1	2,50	10,00	1,00	0,80	0,30
Năm thứ 2	2,80	10,00	3,40	1,80	1,00
Năm thứ 3	3,50	10,00	5,00	4,10	2,20
Năm thứ 4	4,40	10,00	6,70	5,80	4,30
Năm thứ 5	4,80	10,00	8,40	5,80	5,80
Năm thứ 6	5,40	10,00	8,40	5,80	5,80
Năm thứ 7	5,40	10,00	8,40	5,80	5,80
Năm thứ 8	5,10	10,00	8,40	5,80	5,80
Năm thứ 9	5,10	10,00	8,40	5,80	5,80
Năm thứ 10	5,00	Giá trị còn lại	8,40	5,80	5,80
Năm thứ 11	7,00		6,70	5,80	5,80
Năm thứ 12	6,60		6,70	5,80	5,80
Năm thứ 13	6,20		6,70	5,80	5,80
Năm thứ 14	5,90		6,70	5,80	5,80
Năm thứ 15	5,50	Giá trị còn lại		5,80	5,80
Năm thứ 16	5,40			4,70	5,80
Năm thứ 17	5,00			4,70	5,80
Năm thứ 18	5,50			4,70	5,80
Năm thứ 19	5,20			4,70	5,80
Năm thứ 20	Giá trị còn lại			Giá trị còn lại	Giá trị còn lại

Vườn cây cao su

Ban Tổng Giám đốc ước tính tiêu chuẩn xác định vườn cây đủ điều kiện khai thác để hạch toán tài sản và trích khấu hao khi tỷ lệ cây đủ tiêu chuẩn cạo mủ (chu vi thân cây đo cách mặt đất 1m đạt từ 45cm trở lên và độ dày vỏ ở độ cao 1m cách mặt đất đạt từ 6mm trở lên) đạt trên 70% số cây còn sống trong lô.

Vườn cây ăn trái

Ban Tổng Giám đốc ước tính tiêu chuẩn xác định vườn cây đủ điều kiện khai thác để hạch toán tài sản và trích khấu hao khi tỷ lệ đậu trái đạt trên 50% số cây trồng trong lô kể từ thời gian xử lý ra trái.

Vườn cọ dầu

Căn cứ theo Báo cáo kết quả khảo sát, đánh giá vườn cây cọ dầu của Nhóm Công ty được thực hiện bởi Viện Khoa học Lâm nghiệp Nam Trung Bộ và Tây Nguyên vào tháng 8 năm 2017, Ban Tổng Giám đốc Công ty ước tính thời gian kiến thiết cơ bản ban đầu của vườn cây cọ dầu là sáu (6) đến chín (9) năm, phù hợp với đặc điểm sinh trưởng, phát triển của các vườn cây cọ dầu của Nhóm Công ty tại Campuchia và Lào.

Theo đó, Nhóm Công ty bắt đầu kết chuyển các vườn cây đang phát triển dở dang thành tài sản cố định và bắt đầu trích khấu hao khi các tiêu chuẩn xác định vườn cây đủ điều kiện khai thác được thỏa mãn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Khấu hao và hao mòn (tiếp theo)

Khấu hao các vườn cây

- (i) Khấu hao đối với vườn cây cao su được thực hiện dựa trên Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 9 tháng 2 năm 2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính hướng dẫn trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27 tháng 4 năm 2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác hai mươi (20) năm.
- (ii) Khấu hao đối với vườn cây chuối được thực hiện dựa trên Quyết định số 0106/QĐ-HAGL Agrico ngày 1 tháng 6 năm 2020 của Ban Tổng Giám đốc hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây chuối theo chu kỳ khai thác.
- (iii) Khấu hao đối với vườn cây thanh long được thực hiện dựa trên Quyết định số 115/17/QĐ-HAGL Agrico ngày 8 tháng 8 năm 2017 của Ban Tổng Giám đốc hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây thanh long theo chu kỳ khai thác.
- (iv) Khấu hao đối với vườn mít được thực hiện dựa trên Quyết định số 0111/QĐ-HAGL Agrico ngày 1 tháng 11 năm 2018 của Ban Tổng Giám đốc hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây mít theo chu kỳ khai thác.
- (v) Khấu hao đối với vườn xoài được thực hiện dựa trên Quyết định số 0101/18/QĐ-HAGL Agrico ngày 2 tháng 1 năm 2018 của Ban Tổng Giám đốc hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây xoài theo chu kỳ khai thác.
- (vi) Khấu hao đối với các vườn cây còn lại được thực hiện dựa trên các Quyết định khác có liên quan của Ban Tổng Giám đốc.

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí lũy kế liên quan trực tiếp đến việc xây dựng và phát triển nhà xưởng, văn phòng, vật kiến trúc, vườn cây cao su, cọ dầu và các vườn cây khác của Nhóm Công ty mà chưa được hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Nhà xưởng, văn phòng và vật kiến trúc

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng các nhà xưởng, văn phòng và vật kiến trúc của Nhóm Công ty như chi phí xây dựng, chi phí khảo sát, thiết kế và các chi phí có liên quan khác.

Vườn cây

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát triển vườn cây cao su, cây cọ dầu, vườn cây ăn quả và các vườn cây khác như chi phí khảo sát, đền bù đất, khai hoang, vườn ươm, phân bón, vận chuyển cây giống, nguyên vật liệu khác, chi phí nhân công, đường đi và hàng rào, phòng cháy chữa cháy và bảo vệ, thuốc diệt cỏ và các chi phí có liên quan khác.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm tiền lãi vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa vào nguyên giá tài sản. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các năm mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chủ yếu là công cụ, dụng cụ, tiền thuê đất trả trước và các chi phí phát triển vườn cây ngắn ngày. Các chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Tiền thuê đất trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn, được phân bổ dần không quá ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất; và
- Chi phí phát triển vườn cây ngắn ngày bao gồm: chi phí cây giống, chi phí chuẩn bị đất, trồng và chăm sóc vườn. Chi phí cây giống được phân bổ theo thời gian gắn liền với đặc tính sinh trưởng của cây. Chi phí chuẩn bị đất, trồng và chăm sóc vườn cây được phân bổ theo thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá gốc từ việc hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn so với số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

3.11 Mua tài sản và hợp nhất kinh doanh

Nhóm Công ty mua các công ty con sở hữu tài sản và có các hoạt động sản xuất kinh doanh. Tại thời điểm mua, Nhóm Công ty sẽ xác định việc mua công ty con có phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh hay không. Giao dịch này được coi là hoạt động hợp nhất kinh doanh nếu công ty con có các hoạt động sản xuất kinh doanh gắn liền với tài sản được mua.

Nếu việc mua lại công ty con không phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh, giao dịch đó được hạch toán như là một giao dịch mua một nhóm các tài sản và nợ phải trả. Giá phí mua được phân bổ vào các tài sản và nợ phải trả dựa trên giá trị hợp lý tương ứng của các tài sản và nợ phải trả, và không có lợi thế thương mại hay thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của các công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Nhóm Công ty trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được hoặc lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Dự phòng

Nhóm Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Nhóm Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Lãi/(lỗ) trên cổ phiếu

Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận/(lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi/(lỗ) suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận/(lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Nhóm Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động ở nước ngoài

Việc chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là VND, cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi tương ứng theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
- Doanh thu, thu nhập khác và các khoản chi phí được quy đổi theo tỷ giá tại ngày giao dịch, hoặc tỷ giá bình quân nếu tỷ giá bình quân chênh lệch không quá 2% so với tỷ giá tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi khoản đầu tư được thanh lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt, và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Các khoản tăng hoặc giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong khi các chi phí này đã phát sinh.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải nộp phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết, tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải ghi giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

3.21 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc bán các sản phẩm (trồng cây, thương mại và dịch vụ). Ban Tổng Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty dựa theo địa điểm của tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

4.1 *Mua thêm cổ phần mới được phát hành bởi HA ĐẮC LẮK*

Vào ngày 5 tháng 2 năm 2020 và 10 tháng 10 năm 2020, Công ty đã mua thêm toàn bộ 63.000.000 cổ phiếu được phát hành mới từ HA ĐẮC LẮK, công ty con trong Nhóm Công ty với giá trị là 630.000.000 ngàn VND. Theo đó, Công ty đã tăng tỷ lệ sở hữu trong HA ĐẮC LẮK từ 99,53% lên 99,96%.

Chênh lệch giữa giá phí và giá trị ghi sổ, tương ứng với phần sở hữu giá trị tài sản thuần của HA ĐẮC LẮK mua thêm vào các ngày giao dịch là 1.121.859 ngàn VND đã được ghi nhận giảm lỗ lũy kế trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

4.2 *Mua cổ phần trong Cao su Ban Mê*

Vào ngày 13 tháng 2 năm 2020, Nhóm Công ty đã hoàn tất nghiệp vụ mua 6.190.069 cổ phiếu, tương đương với 100% tỷ lệ sở hữu trong Cao su Ban Mê từ các cổ đông hiện hữu với tổng giá trị là 444.000.000 ngàn VND. Nghiệp vụ trên được phê duyệt theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 18/NQ-HĐQT-HADL.20 ngày 10 tháng 1 năm 2020. Theo đó, Cao su Ban Mê đã trở thành công ty con của Nhóm Công ty kể từ ngày này. Tại ngày mua, Cao su Ban Mê sở hữu 683 ha diện tích đất canh tác nông nghiệp tại Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam. Bên cạnh đó, Ban Tổng Giám đốc đánh giá việc mua lại Cao su Ban Mê là để sở hữu phần diện tích đất cho mục đích phát triển các cây trồng nông nghiệp sau này. Chênh lệch giữa giá trị đầu tư và giá tài sản thuần của Cao su Ban Mê phát sinh từ giao dịch này là 386.235.226 ngàn VND.

Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và đánh giá rằng việc mua cổ phần của Cao su Ban Mê là mua tài sản, không phải là hợp nhất kinh doanh, cụ thể là phần diện tích đất cho mục đích phát triển các cây trồng nông nghiệp sau này. Giá phí của các giao dịch này được phân bổ cho các tài sản, nợ phải trả được mua dựa trên giá trị hợp lý tạm tính tương ứng của các tài sản, nợ phải trả đó tại ngày mua. Theo đó, một phần giá phí phân bổ được hạch toán vào tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các tài sản, nợ phải trả được mua được trình bày trong cùng nhóm với các tài sản, nợ phải trả tương tự của Nhóm Công ty.

Cao su Ban Mê là một công ty TNHH MTV được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN Công ty TNHH MTV số 6000968200, do SKHĐT Tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 13 tháng 2 năm 2020. Hoạt động kinh doanh chính của Cao su Ban Mê trong năm là trồng cây ăn trái.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Nhóm Công ty đang trong quá trình xác định giá trị hợp lý tại ngày mua của tài sản, nợ phải trả hoặc nợ tiềm tàng có thể xác định được của Cao su Ban Mê. Do đó, Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kế toán tạm thời để hợp nhất công ty này.

4.3 *Mua toàn bộ phần vốn góp trong HAQM Lào từ HAQM Việt Nam*

Vào ngày 22 tháng 9 năm 2020, Công ty đã mua 100% phần vốn góp của HAQM Lào, được sở hữu bởi HAQM Việt Nam, công ty con của Nhóm Công ty. Theo đó, Công ty đã tăng tỷ lệ sở hữu trong HAQM Lào từ 99,77% lên 100% tại ngày này.

Chênh lệch giữa giá phí và giá trị ghi sổ, tương ứng với phần sở hữu giá trị tài sản thuần của HAQM Lào mua thêm vào ngày giao dịch là 1.723.843 ngàn VND đã được ghi nhận tăng lỗ lũy kế trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC SỰ KIẾN QUAN TRỌNG TRONG NĂM (tiếp theo)

4.4 Mua thêm cổ phần trong HAQM Việt Nam

Vào ngày 10 tháng 10 năm 2020, Công ty đã mua thêm toàn bộ 292.100.000 cổ phiếu được phát hành mới từ HAQM Việt Nam, công ty con trong Nhóm Công ty với giá trị là 2.921.000.000 ngàn VND. Vào ngày 15 tháng 12 năm 2020, Công ty đã mua thêm 447.000 cổ phiếu của HAQM Việt Nam được sở hữu bởi các cổ đông không kiểm soát. Theo đó, Công ty đã tăng tỷ lệ sở hữu trong HAQM Việt Nam từ 99,78% lên 100% tại ngày này.

Chênh lệch giữa giá phí và giá trị ghi sổ, tương ứng với phần sở hữu giá trị tài sản thuần của HAQM Việt Nam mua thêm vào các ngày giao dịch là 7.053 ngàn VND đã được ghi nhận giảm lỗ lũy kế trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

4.5 Mua thêm toàn bộ cổ phần được sở hữu bởi cổ đông không kiểm soát trong Bò sữa Tây Nguyên

Vào ngày 15 tháng 12 năm 2020, Công ty đã mua thêm 550.000 cổ phiếu của Bò sữa Tây Nguyên, công ty con trong Nhóm Công ty được sở hữu bởi các cổ đông không kiểm soát với giá trị là 5.500.000 ngàn VND. Theo đó, Công ty đã tăng tỷ lệ sở hữu trong Bò sữa Tây Nguyên từ 99,00% lên 100% tại ngày này.

Chênh lệch giữa giá phí và giá trị ghi sổ, tương ứng với phần sở hữu giá trị tài sản thuần của Bò sữa Tây Nguyên mua thêm vào ngày giao dịch là 1.228.043 ngàn VND đã được ghi nhận tăng lỗ lũy kế trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

4.6 Chuyển nhượng toàn bộ quyền sở hữu trong Công ty Cổ phần An Đông Mía (“An Đông Mía”) và công ty con (“Nhóm An Đông Mía”)

Vào ngày 10 tháng 10 năm 2020, Công ty đã mua thêm toàn bộ 130.000.000 cổ phiếu được phát hành mới từ An Đông Mía, công ty con trong Nhóm Công ty với giá trị là 1.300.000.000 ngàn VND. Vào ngày 15 tháng 12 năm 2020, Công ty đã mua thêm 200.000 cổ phiếu của An Đông Mía được sở hữu bởi các cổ đông không kiểm soát. Theo đó, Công ty đã tăng tỷ lệ sở hữu trong An Đông Mía từ 99,00% lên 100% tại ngày này.

Chênh lệch giữa giá phí và giá trị ghi sổ, tương ứng với phần sở hữu giá trị tài sản thuần của An Đông Mía Việt Nam mua thêm vào các ngày giao dịch là 234.516 ngàn VND đã được ghi nhận tăng lỗ lũy kế trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty đã hoàn tất việc chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp trong Nhóm An Đông Mía cho THAGRICO theo Hợp đồng chuyển nhượng vốn ngày 24 tháng 12 năm 2020, với tổng giá trị chuyển nhượng là 2.350.000.000 ngàn VND. Giao dịch chuyển nhượng này đã được thông qua bởi Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 2212/20/NQHĐQT-HAGL Agrico ngày 21 tháng 12 năm 2020. SKHĐT tỉnh Gia Lai đã cấp GCNĐKDN điều chỉnh cho An Đông Mía lần thứ 8 vào ngày 30 tháng 12 năm 2020. Theo đó, số tiền lãi 931.261.930 ngàn VND từ việc thanh lý này được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm tài chính này (TM số 25.2).

4.7 Đại dịch Covid-19

Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Công ty đang hoạt động. Ban Tổng Giám đốc Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TIỀN

	Ngàn VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	12.437.916	7.424.567
Tiền gửi ngân hàng	14.268.493	85.516.633
Tiền đang chuyển	-	18.544.000
TỔNG CỘNG	26.706.409	111.485.200

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngàn VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu thanh lý khoản đầu tư	2.350.000.000	-
- THAGRICO (i)	2.350.000.000	-
Phải thu từ hoạt động xây dựng sân bay cho Chính phủ Lào (ii)	707.578.103	743.067.451
Phải thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ (iii)	479.493.941	466.531.166
- THAGRICO	280.542.963	-
- Công ty Cổ phần Nông Lâm Nghiệp Cánh Đồng Vàng	24.541.653	50.342.466
- Công ty TNHH MTV Daun Penh Agrico ("Daun Penh")	-	80.108.487
- Các khách hàng khác	174.409.325	336.080.213
TỔNG CỘNG	3.537.072.044	1.209.598.617
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(16.368.434)	(19.574.090)
GIÁ TRỊ THUẦN	3.520.703.610	1.190.024.527
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu các bên liên quan (TM số 31)	2.662.882.662	137.730.084
Phải thu bên khác	857.820.948	1.052.294.443

- (i) Số dư này thể hiện khoản phải thu THAGRICO liên quan đến việc chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp trong Nhóm An Đông Mía (TM số 4.6). Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty đã nhận được tiền thanh toán đợt đầu theo tiến độ cam kết trong hợp đồng.
- (ii) Khoản phải thu Chính phủ Lào thể hiện khoản xây dựng sân bay quốc tế Attapeu và sân bay quốc tế Nongkhang tại Lào. Khoản phải thu này sẽ được căn trừ với tiền thuế và các nghĩa vụ khác phải trả cho Chính phủ Lào trong tương lai.

	Ngàn VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu đầu năm (USD)	33.258.294	33.258.294
Giảm trong năm (USD)	(100.000)	-
Phải thu cuối năm (USD)	33.158.294	33.258.294
Phải thu cuối năm (ngàn VND)	707.578.103	743.067.451

- (iii) Một phần giá trị khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đang được dùng để thế chấp khoản vay ngắn hạn ngân hàng của công ty với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh, Chi nhánh Đồng Nai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng nợ phải thu khó đòi

	Ngàn VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	19.574.090	24.983.876
Dự phòng trích lập trong năm	534.825	17.824.851
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	<u>(3.740.481)</u>	<u>(23.234.637)</u>
Số cuối năm	<u>16.368.434</u>	<u>19.574.090</u>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngàn VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ	43.524.845	124.827.244
- Công ty TNHH MTV Thương mại Thành An	12.919.700	4.067.500
- Công ty TNHH MTV Cao su Trung Nguyên	-	28.257.752
- Các nhà cung cấp khác	30.605.145	92.501.992
Trả trước cho nhà thầu xây dựng và mua máy móc thiết bị	<u>3.936.579</u>	<u>5.361.078</u>
TỔNG CỘNG	<u>47.461.424</u>	<u>130.188.322</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Trả trước cho các bên liên quan (TM số 31)</i>	8.630.961	39.677.410
<i>Trả trước cho các bên khác</i>	38.830.463	90.510.912

8. PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	Ngàn VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	189.076.058	230.433.528
Cho mượn các công ty	129.675.837	134.861.168
Tạm ứng cho nhân viên	32.518.271	48.086.868
Lãi cho vay các công ty	2.747.095	-
Khác	24.134.855	47.485.492
Dài hạn		
Lãi cho vay các công ty	<u>6.645.834</u>	<u>10.372.877</u>
TỔNG CỘNG	<u>195.721.892</u>	<u>240.806.405</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu từ các bên liên quan (TM số 31)</i>		
- Ngắn hạn	141.831.175	56.409.401
- Dài hạn	5.142.322	7.275.257
<i>Phải thu từ các bên khác</i>	48.748.395	177.121.747

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO

	Ngàn VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.959.035.351	1.720.396.096
<i>Trong đó:</i>		
<i>Hoạt động sản xuất, trồng trọt (i)</i>	1.085.273.353	869.395.362
<i>Hợp đồng xây dựng (ii)</i>	873.761.998	851.000.734
Nguyên vật liệu	229.948.940	261.748.953
Thành phẩm	60.002.761	155.519.548
Hàng hóa	42.343.191	33.218.130
Công cụ, dụng cụ	7.613.583	16.441.515
TỔNG CỘNG	2.298.943.826	2.187.324.242
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(75.146.986)	(20.727.970)
GIÁ TRỊ THUẦN	2.223.796.840	2.166.596.272

- (i) Một phần chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (hoạt động sản xuất, trồng trọt) được dùng để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (TM số 22).
- (ii) Số tiền này chủ yếu thể hiện khoản chi phí xây dựng sân bay dở dang theo Hợp đồng Xây dựng Sân bay Quốc tế Nongkhong tại Tỉnh Huaphan, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào số No.LAO - NKP01, ngày 15 tháng 6 năm 2013, với tổng giá trị nghiệm thu lần 1 cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 25.584.644 USD (ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 25.584.644 USD). Theo Quyết định số 16453/GTVT ngày 12 tháng 7 tháng 2019 của Bộ Giao thông Vận tải Chính phủ Lào đã phê duyệt gia hạn Hợp đồng Xây dựng Sân bay Quốc tế Nongkhong tại Tỉnh Huaphan, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Vào ngày 4 tháng 2 năm 2020, Nhóm Công ty đã nhận được Thông báo số 818/NACP từ Bộ Giao thông Vận tải Chính phủ Lào, đề nghị Nhóm Công ty làm công văn xin gia hạn tiếp theo đến ngày 30 tháng 11 năm 2020, nhằm hoàn tất việc xây dựng dự án. Trong quá trình này, để thực hiện dự án thì Nhóm Công ty không thể thực hiện giải ngân ra nước ngoài do chủ thể cho vay đăng ký ban đầu là Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai, công ty mẹ của Công ty. Vào ngày 14 tháng 10 năm 2020, Nhóm Công ty đã nhận được ý kiến của Văn phòng Chính phủ Việt Nam về việc chấp thuận đổi chủ thể cho vay ra nước ngoài từ Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai sang Công ty để tiếp tục thực hiện dự án. Vào ngày 10 tháng 12 năm 2020, Nhóm Công ty đã nhận được Công văn của Bộ Tài chính Lào chấp thuận kế hoạch giải ngân đầu tư xây dựng dự án đệ trình từ Nhóm Công ty. Vào ngày 19 tháng 1 năm 2021, Cục Hàng không dân dụng (Lào) gửi công văn số 0116 đến Nhóm Công ty yêu cầu tiếp tục thực hiện dự án theo kế hoạch Nhóm Công ty đề nghị. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Nhóm Công ty đang trong quá trình làm việc với các bên có liên quan để tiếp tục thực hiện dự án.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	Ngàn VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Số đầu năm	20.727.970	11.562.881
Dự phòng trích lập trong năm	75.146.986	20.296.656
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(20.727.970)	(11.131.567)
Số cuối năm	75.146.986	20.727.970

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Ngàn VND						
	Cây trồng lâu năm	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số đầu năm	6.523.164.316	2.032.657.722	1.435.675.054	461.316.005	4.266.429	19.846.323	10.476.925.849
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.190.977.512	220.546.915	231.213.039	7.235.781	-	2.191.827	2.652.165.074
Mua mới	-	39.973.935	3.512.390	78.695.452	39.500	1.540.001	123.761.278
Mua công ty con	70.893.526	-	303.705	133.000	-	50.000	71.380.231
Thanh lý công ty con	(521.687.853)	(287.098.722)	(60.465.126)	(50.293.089)	-	-	(919.544.790)
Thanh lý trong năm	-	(10.690.527)	(249.875)	(13.159.304)	-	-	(24.099.706)
Chênh lệch tỷ giá	(410.206.717)	(82.993.976)	(76.261.603)	(16.917.934)	(5.601)	(540.787)	(586.926.618)
Số cuối năm	7.853.140.784	1.912.395.347	1.533.727.584	467.009.911	4.300.328	23.087.364	11.793.661.318
<i>Trong đó:</i>							
<i>Đã khấu hao hết</i>	-	97.896.815	20.650.719	47.025.561	356.553	1.408.280	167.337.928
Khấu hao lũy kế							
Số đầu năm	(779.594.718)	(628.386.447)	(311.262.830)	(236.339.664)	(1.356.533)	(7.038.500)	(1.963.978.692)
Khấu hao trong năm	(380.559.202)	(144.652.588)	(87.896.666)	(55.054.563)	(740.884)	(1.975.726)	(670.879.629)
Mua công ty con	(1.666.580)	-	(50.617)	(41.254)	-	(15.476)	(1.773.927)
Thanh lý công ty con	32.904.712	71.731.060	4.849.415	33.581.843	-	-	143.067.030
Thanh lý trong năm	-	6.238.407	64.544	5.208.519	-	-	11.511.470
Chênh lệch tỷ giá	55.328.579	27.983.203	20.851.029	7.815.717	3.665	292.862	112.275.055
Số cuối năm	(1.073.587.209)	(667.086.365)	(373.445.125)	(244.829.402)	(2.093.752)	(8.736.840)	(2.369.778.693)
Giá trị còn lại							
Số đầu năm	5.743.569.598	1.404.271.275	1.124.412.224	224.976.341	2.909.896	12.807.823	8.512.947.157
Số cuối năm	6.779.553.575	1.245.308.982	1.160.282.459	222.180.509	2.206.576	14.350.524	9.423.882.625
<i>Trong đó:</i>							
<i>Thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay (TM số 22)</i>	6.712.279.920	1.245.308.982	1.160.079.989	221.972.568	-	14.323.143	9.353.964.602

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

			Ngàn VND
	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	6.648.075	-	6.648.075
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	4.380.000	4.380.000
Mua mới	6.134.100	1.600.000	7.734.100
Mua công ty con	386.362.309	-	386.362.309
Số cuối năm	<u>399.144.484</u>	<u>5.980.000</u>	<u>405.124.484</u>
Hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	(1.578.918)	-	(1.578.918)
Hao mòn trong năm	(9.529.025)	(498.333)	(10.027.358)
Số cuối năm	<u>(11.107.943)</u>	<u>(498.333)</u>	<u>(11.606.276)</u>
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	<u>5.069.157</u>	<u>-</u>	<u>5.069.157</u>
Số cuối năm	<u>388.036.541</u>	<u>5.481.667</u>	<u>393.518.208</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay (TM số 22)</i>	388.036.541	-	388.036.541

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Ngàn VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí phát triển vườn cây ăn trái (*)	3.510.719.548	3.713.729.509
Chi phí phát triển vườn cây cao su (*)	2.281.612.905	3.106.630.075
Chi phí phát triển vườn cây cọ dầu (*)	1.648.873.644	2.447.468.811
Xây dựng nhà máy sản xuất cọ dầu (*)	394.587.342	413.487.337
Nhà cửa và vật kiến trúc (*)	187.049.771	229.478.367
Các công trình khác	59.999.266	102.136.384
TỔNG CỘNG	<u>8.082.842.476</u>	<u>10.012.930.483</u>

(*) Các khoản này đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Nhóm Công ty (TM số 22).

13. CHI PHÍ LÃI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA

Trong năm, Nhóm Công ty đã vốn hóa các chi phí lãi vay với tổng trị giá là 561.932.037 ngàn VND vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang (cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019: 522.276.485 ngàn VND). Các khoản chi phí lãi vay này phát sinh từ các khoản vay để tài trợ vốn cho việc xây dựng nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc thiết bị, phát triển vườn cây cao su, cọ dầu và cây ăn trái.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty liên kết (TM số 14.1)	321.560.075	315.487.353
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (TM số 14.2)	2.594.610	2.594.610
TỔNG CỘNG	324.154.685	318.081.963

14.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty liên kết	Lĩnh vực kinh doanh	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết %	Giá trị ghi sổ Ngân VND	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết %	Giá trị ghi sổ Ngân VND
Công ty Cổ phần Cao su Bidiphar ("Bidiphar")	Trồng, khai thác và chế biến các sản phẩm từ cây cao su	49,14	321.560.075	49,14	315.487.353

Giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

	Ngàn VND
Giá trị đầu tư	
Số đầu năm và số cuối năm	286.004.636
Phần lãi lũy kế sau khi đầu tư	
Số đầu năm	29.482.717
Phần lãi từ công ty liên kết trong năm	21.759.456
Loại trừ cổ tức nhận được	(15.686.734)
Số cuối năm	35.555.439
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	315.487.353
Số cuối năm	321.560.075

14.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết %	Giá trị đầu tư Ngân VND	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết %	Giá trị đầu tư Ngân VND
Công ty Cổ phần Nông Lâm nghiệp Cánh Đồng Vàng	Kinh doanh cây ăn trái	15,00	2.594.610	15,00	2.594.610

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Ngàn VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn	10.018.877	6.087.728
Công cụ, dụng cụ	7.384.474	3.637.990
Chi phí khác	2.634.403	2.449.738
Dài hạn	123.167.811	126.689.199
Tiền thuê đất	56.689.564	58.958.582
Chi phí khai hoang	41.373.027	46.589.626
Công cụ, dụng cụ	17.830.509	10.376.864
Chi phí thuê văn phòng	4.982.444	5.102.262
Chi phí khác	2.292.267	5.661.865
TỔNG CỘNG	133.186.688	132.776.927

16. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	<i>Ngàn VND</i>		
	<i>Lợi thế thương mại phát sinh từ nghiệp vụ mua các công ty</i>		
	<i>An Đông Mía</i>	<i>Bò sữa Tây Nguyên</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Số đầu năm	565.417.677	72.228.357	637.646.034
Thanh lý công ty	(565.417.677)	-	(565.417.677)
Số cuối năm	-	72.228.357	72.228.357
Phân bổ lũy kế			
Số đầu năm	(231.553.640)	(33.706.568)	(265.260.208)
Phân bổ trong năm	(56.541.768)	(7.222.836)	(63.764.604)
Thanh lý công ty	288.095.408	-	288.095.408
Số cuối năm	-	(40.929.404)	(40.929.404)
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	333.864.037	38.521.789	372.385.826
Số cuối năm	-	31.298.953	31.298.953

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngàn VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1.245.299.335	910.462.831
- THAGRICO	400.282.633	207.569.778
- Công ty Cổ phần Iapacco	110.729.522	42.273.048
- Daun Penh	-	91.845.863
- Công ty TNHH Bình Phước Kratie 2 ("Bình Phước Kratie")	-	73.677.590
- Khác	734.287.180	495.096.552
Phải trả người bán máy móc và thiết bị	62.131.427	32.172.611
Phải trả nhà thầu xây dựng	29.889.222	42.237.312
Phải trả tiền mua cổ phần	5.500.000	-
TỔNG CỘNG	1.342.819.984	984.872.754
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên liên quan (TM số 31)</i>	659.461.800	521.971.535
<i>Phải trả các bên khác</i>	683.358.184	462.901.219

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Ngàn VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	309.225.512	197.329.676
- THAGRICO	224.230.098	18.021.828
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thành Long	16.280.000	27.500.000
- Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Khamkauong	-	56.925.500
- Khác	68.715.414	94.882.348
TỔNG CỘNG	309.225.512	197.329.676
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả bên liên quan (TM số 31)</i>	224.230.098	18.021.828
<i>Phải trả các bên thứ ba</i>	84.995.414	179.307.848

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngàn VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Phải thu:				
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	37.122.086	39.265.947	(19.265.294)	57.122.739
Thuế TNDN (TM số 30.1)	285.831	-	-	285.831
Thuế khác	199.210	3.432.611	(3.631.264)	557
TỔNG CỘNG	37.607.127	42.698.558	(22.896.558)	57.409.127

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Thanh lý công ty con	Ngàn VND Số cuối năm
Phải nộp:					
Thuế TNDN (TM số 30.1)	19.746.853	1.502.385	-	-	21.249.238
Thuế thu nhập cá nhân	5.711.720	6.667.488	(6.060.522)	(86.300)	6.232.386
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	25.780	(10.361)	-	15.419
Thuế khác	-	6.000	(6.000)	-	-
TỔNG CỘNG	25.458.573	8.201.653	(6.076.883)	(86.300)	27.497.043

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Ngàn VND Số đầu năm
Ngắn hạn	791.269.681	1.495.873.051
Chi phí lãi vay	528.992.130	649.247.074
Chi phí hoạt động	190.984.404	790.869.405
Chi phí khác	71.293.147	55.756.572
Dài hạn		
Chi phí lãi vay	366.287.845	728.263.269
TỔNG CỘNG	1.157.557.526	2.224.136.320
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên liên quan (TM số 31)</i>		
- Ngắn hạn	197.463.330	33.322.762
- Dài hạn	9.969.504	158.995.931
<i>Phải trả các bên thứ ba</i>	950.124.692	2.031.817.627

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Ngàn VND Số đầu năm
Ngắn hạn	1.075.596.436	471.776.625
Phải trả tiền mượn công ty và cá nhân (*)	981.207.601	205.710.224
Phải trả tiền thuê đất	72.772.560	68.603.644
Phải trả ngắn hạn khác	21.616.275	197.462.757
Dài hạn	398.507.111	241.038.047
Phải trả tiền mượn công ty và cá nhân (*)	279.888.731	127.926.968
Phải trả tiền thuê đất	118.618.380	113.111.079
TỔNG CỘNG	1.474.103.547	712.814.672
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên liên quan (TM số 31)</i>		
- Ngắn hạn	926.115.169	194.735.337
- Dài hạn	16.655.807	25.975.330
<i>Phải trả các bên thứ ba</i>	531.332.571	492.104.005

(*) Các số dư này trình bày các khoản tiền mượn tín chấp, không lãi suất từ các bên liên quan và cá nhân nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VAY

	<i>Ngàn VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn	7.297.243.718	4.654.571.099
Vay ngắn hạn bên liên quan (TM số 22.2 và 31)	5.158.215.316	2.825.972.081
Vay ngắn hạn ngân hàng (TM số 22.1)	1.260.949.777	618.695.510
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (TM số 22.4)	631.597.896	1.209.903.508
Vay dài hạn trái phiếu đến hạn trả (TM số 22.6)	196.846.419	-
Vay ngắn hạn bên khác (TM số 22.5)	49.634.310	-
Dài hạn	4.105.299.625	4.550.026.796
Vay dài hạn bên liên quan (TM số 22.3 và 31)	2.103.224.847	1.454.367.231
Vay dài hạn ngân hàng (TM số 22.4)	1.926.063.192	3.095.659.565
Vay dài hạn bên khác (TM số 22.5)	76.011.586	-
TỔNG CỘNG	11.402.543.343	9.204.597.895

Tình hình tăng giảm các khoản vay và trái phiếu như sau:

	<i>Ngàn VND</i>		
	<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>Vay dài hạn</i>	<i>Tổng cộng</i>
Số đầu năm	4.654.571.099	4.550.026.796	9.204.597.895
Tiền thu từ đi vay	2.890.045.680	3.770.252.250	6.660.297.930
Tái cấu trúc khoản vay	(1.841.722.000)	1.841.722.000	-
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	-	2.006.824	2.006.824
Mua công ty con	432.520	-	432.520
Tiền chi trả nợ gốc vay	(3.542.750.574)	(587.172.766)	(4.129.923.340)
Thanh lý công ty con	(249.718.812)	(443.299.914)	(693.018.726)
Cần trừ công nợ	1.473.004.713	(1.052.433.375)	420.571.338
Chi phí phát hành trái phiếu	-	(5.160.405)	(5.160.405)
Vay dài hạn đến hạn trả	3.921.136.403	(3.921.136.403)	-
Chênh lệch tỷ giá	(7.755.311)	(49.505.382)	(57.260.693)
Số cuối năm	<u>7.297.243.718</u>	<u>4.105.299.625</u>	<u>11.402.543.343</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VAY (tiếp theo)

22.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Chi tiết của các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm Ngàn VND	Thời hạn thanh toán	Lãi suất %/năm	Tài sản thế chấp (TM số 5, 9, 10, 11 và 12)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh ("HDBank"), Chi nhánh Đồng Nai (*)	600.951.992	Từ ngày 25 tháng 6 năm 2021 đến ngày 23 tháng 12 năm 2021	10,00	- 203.780.455 cổ phiếu HNG sở hữu bởi HAG; - Toàn bộ quyền đòi nợ, nguồn thu phát sinh trong tương lai từ các hợp đồng bán hàng với giá trị không thấp hơn 1.000 tỷ VND; và - Toàn bộ vốn góp của Công ty trong An Đông Mía.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong ("TPBank"), Chi nhánh Hà Nội	599.797.785	Từ ngày 13 tháng 1 năm 2021 đến ngày 28 tháng 9 năm 2021	Lãi suất thay đổi hàng quý bằng lãi suất cơ sở kỳ hạn 3 tháng của TPBank + 3,20%/năm (2020: 10,50 %/năm)	- Tài sản của Cao su Eastern đã, đang và sẽ hình thành trên đất theo giấy chuyển nhượng quyền sở hữu đất tô nhượng kinh tế tại Campuchia số Kor Ror 0185, diện tích 925 ha; - 453,7 ha đất trồng trái cây tại Bản Huội Kong, Huyện Paksong, Tỉnh Champasak, Lào thuộc sở hữu của Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng ("Đại Thắng"); và - 32.829.686 cổ phiếu HNG thuộc sở hữu của HAG.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín ("Sacombank"), Chi nhánh Campuchia	60.200.000	Từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 đến ngày 3 tháng 3 năm 2021	8,50	- Quyền sử dụng và khai thác trên diện tích 1.752,5 ha đất tô nhượng kinh tế thuộc dự án của HA Oyadav.
TỔNG CỘNG	<u>1.260.949.777</u>			

(*) Như được trình bày tại TM số 4.6, vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp trong An Đông Mía cho THAGRICO. Tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty và THAGRICO đang trong quá trình làm hồ sơ chuyển đổi tài sản thế chấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VAY (tiếp theo)

22.2 Vay từ các bên liên quan

Nhóm Công ty vay tín chấp ngắn hạn từ các bên liên quan nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động:

Bên cho vay	Số cuối năm Ngàn VND	Thời hạn thanh toán	Lãi suất %/năm
THAGRICO	5.122.729.860	Từ ngày 26 tháng 8 năm 2021 đến ngày 29 tháng 11 năm 2021	7,00 - 10,50
HAG (*)	<u>35.485.456</u>	Ngày 19 tháng 7 năm 2020	10,00
TỔNG CỘNG	<u>5.158.215.316</u>		

(*) Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Nhóm Công ty chưa thanh toán khoản vay đến hạn theo lịch thanh toán trên với tổng số tiền là 35.485.456 ngàn VND.

22.3 Vay dài hạn bên liên quan

Nhóm Công ty vay tín chấp dài hạn từ bên liên quan nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động:

Bên cho vay	Số cuối năm Ngàn VND	Thời hạn thanh toán	Lãi suất %/năm
HAG	<u>2.103.224.847</u>	Từ ngày 1 tháng 8 năm 2022 đến ngày 1 tháng 2 năm 2023	10,50 - 12,50

22.4 Vay dài hạn ngân hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm	Ngàn VND Mục đích vay
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")	1.231.637.137	1.877.239.318	Tài trợ dự án cao su, cọ dầu và bổ sung vốn lưu động
Ngân hàng Liên doanh Lào Việt ("Laos - Viet Bank")	763.569.346	822.882.246	Tài trợ dự án cao su, cọ dầu, nuôi bò
Sacombank	512.454.605	553.088.603	Tài trợ dự án cao su, cọ dầu và bổ sung vốn lưu động
TPBank	50.000.000	100.000.000	Tài trợ dự án cao su, cây ăn trái
HDBank	-	952.352.906	Tài trợ dự án cao su, cọ dầu, cây ăn trái và bổ sung vốn lưu động
TỔNG CỘNG	<u>2.557.661.088</u>	<u>4.305.563.073</u>	
Trong đó:			
Vay dài hạn	1.926.063.192	3.095.659.565	
Vay dài hạn đến hạn trả	631.597.896	1.209.903.508	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VAY (tiếp theo)

22.4 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết của các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm Ngàn VND	Nguyên tệ USD	Thời hạn thanh toán	Lãi suất %/năm	Tài sản thế chấp (TM số 5, 9, 10, 11 và 12)
BIDV, Chi nhánh Gia Lai	722.805.307	31.168.836	Từ ngày 31 tháng 12 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2026	Lãi suất tiết kiệm của BIDV bằng USD hạn 12 tháng trả lãi sau + 4,70%/năm (2020: 7,20 - 8,50)	- Quyền sử dụng đất và vườn cây cao su với quy mô 9.996,9 ha tại Huyện Saysetha, San Xay và Phu Vong, Tỉnh Attapeu, Lào thuộc sở hữu của HA Attapeu.
BIDV, Chi nhánh Bình Định (*)	508.831.830	23.289.683	Từ ngày 24 tháng 3 năm 2022 đến ngày 24 tháng 12 năm 2026	Lãi suất huy động tiết kiệm của BIDV bằng USD kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau + 5,00%/năm (2020: 5,90 - 6,70)	- 119 căn hộ thuộc cao ốc văn phòng và nhà ở cao cấp HAGL tại Số 6, Đường Hoàng Văn Thụ, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam thuộc sở hữu của HAG; - Nhà máy đá Granit HAGL tại Dọc Quốc lộ 14, Xã Ia Băng, Huyện Đăk Đoa, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam thuộc sở hữu của HAG; - Quyền sử dụng đất tại Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam với diện tích 6.993,2 m2 thuộc sở hữu của HAG; và - Quyền sử dụng và khai thác 4.733,01 ha cao su và 3.155,79 ha cọ dầu tại Tỉnh Attapeu, Lào thuộc sở hữu của HA Attapeu.
TỔNG CỘNG	1.231.637.137				
Trong đó:					
Vay dài hạn	1.120.957.598				
Vay dài hạn đến hạn trả	110.679.539				

(*) Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, diện tích cao su Nhóm Công ty thực tế trồng là 13.714 ha, đang thấp hơn cam kết trong Hợp đồng Tín dụng là 17.950 ha. Bên cạnh đó, diện tích cọ dầu Hoàng Anh Attapeu thực tế trồng còn lại là 1.449,2 ha, đang thấp hơn diện tích 3.155,79 ha cọ dầu theo quy định của Hợp đồng Tín dụng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VAY (tiếp theo)

22.4 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết của các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	Số cuối năm Ngàn VND	Nguyên tệ		Thời hạn thanh toán	Lãi suất %/năm	Tài sản thế chấp (TM số 5, 9, 10, 11 và 12)
		Ngàn LAK	USD			
<i>Ngân hàng Lào - Việt, Chi nhánh Attapeu</i>						
Khoản vay 1 (*)	289.337.282	-	13.243.223	Từ ngày 25 tháng 11 năm 2019 đến ngày 25 tháng 8 năm 2022	10,00	- Trụ sở làm việc của HA Attapeu tại Km 31, Bản Hatxan, Huyện Xaysettha, Tỉnh Attapeu, Lào theo bản đồ đất số 17 001 0008 với diện tích đất 0,3 ha; - Nhà máy chế biến mủ cao su tại Huyện Saysettha, Tỉnh Attapeu, Lào và toàn bộ đàn bò (14.219 con) nhập khẩu thuộc sở hữu của HA Attapeu; và - Đàn bò nhập về thuộc sở hữu của HA Attapeu.
Khoản vay 2 (**)	245.128.190	35.103.000	7.444.000	Từ ngày 25 tháng 3 năm 2021 đến ngày 25 tháng 12 năm 2026	LAK: 12,75 USD: 10,00	- Quyền sử dụng và khai thác 4.733,01 ha cao su và 3.155,79 ha cọ dầu tại tỉnh Attapeu, Lào thuộc sở hữu của HA Attapeu.

(*) Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, HA Attapeu đã bán toàn bộ số bò tại công ty.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Nhóm Công ty chưa thanh toán khoản vay quá hạn với số tiền là 107.808.237 ngàn VND.

(**) Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, diện tích cọ dầu HA Attapeu thực tế trồng là 1.449,2 ha đang thấp hơn cam kết trong Hợp đồng tín dụng là 3.155,79 ha.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VAY (tiếp theo)

22.4 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết của các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau: (tiếp theo)

<i>Ngân hàng</i>	<i>Số cuối năm Ngàn VND</i>	<i>Nguyên tệ USD</i>	<i>Thời hạn thanh toán</i>	<i>Lãi suất %/năm</i>	<i>Tài sản thế chấp (TM số 5, 9, 10, 11 và 12)</i>
Khoản vay 3 (*)	169.173.724	7.743.231	Từ ngày 25 tháng 10 năm 2019 đến ngày 25 tháng 10 năm 2022	10,00	- Quyền sử dụng 3 lô đất với tổng diện tích 1.001,78 ha tại Huyện Laman, Tỉnh Sekong, Lào thuộc sở hữu của HAQM Lào; - Giá trị toàn bộ tài sản trên đất là vườn cây cao su diện tích 420,91 ha tại Huyện Laman, Tỉnh Sekong, Lào thuộc sở hữu của HAQM Lào.
Khoản vay 4 (**)	59.930.150	2.743.056	Từ ngày 25 tháng 5 năm 2019 đến ngày 25 tháng 11 năm 2020	10,00	- Tất cả các dụng cụ xây dựng và vật tư máy móc phục vụ cho dự án xây dựng nhà máy chế biến cọ dầu phát sinh sau khi bỏ vốn đầu tư thuộc sở hữu của HA Attapeu.
TỔNG CỘNG	763.569.346				
<i>Trong đó:</i>					
<i>Vay dài hạn</i>	<i>347.437.656</i>				
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>416.131.690</i>				

(*) Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, HAQM Lào chưa thanh toán khoản vay quá hạn với số tiền là 59.507.939 ngàn VND.

(**) Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, HA Attapeu chưa thanh toán khoản vay quá hạn với số tiền là 59.930.150 ngàn VND. Vào ngày 31 tháng 3 năm 2021, HA Attapeu chưa thanh toán khoản vay quá hạn lũy kế với số tiền là 33.712.610 ngàn VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VAY (tiếp theo)

22.4 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết của các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	Số cuối năm Ngân VND	Thời hạn thanh toán	Lãi suất %/năm	Tài sản thế chấp
				(TM số 5, 9, 10, 11 và 12)
Sacombank, Chi nhánh Sài Gòn (*)	262.454.605	Từ ngày 24 tháng 12 năm 2021 đến ngày 24 tháng 12 năm 2026	Lãi suất tiết kiệm của Sacombank hạn 13 tháng lãi trả sau + 2,00%/năm được điều chỉnh 3 tháng/lần (2020: 9,80 - 9,90)	- 23,2 triệu cổ phiếu HAG sở hữu bởi Ông Đoàn Nguyên Đức và 14,5 triệu cổ phiếu HAQM Việt Nam thuộc sở hữu của HNG.
Sacombank, Chi nhánh Thủ Đức (**)	250.000.000	Từ ngày 25 tháng 12 năm 2021 đến ngày 6 tháng 12 năm 2026	9,80	- Quyền sử dụng và khai thác trên tổng diện tích 1.365,2 ha cao su tại xã Ea H'leo Huyện Ea H'leo, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam thuộc sở hữu của Hoàng Anh Đắk Lắk; - Quyền sử dụng đất 479,2 ha tại Xã EaH'leo, Huyện EaH'leo, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam thuộc sở hữu của Hoàng Anh Đắk Lắk; và - 683,33 ha tại Xã EaH'leo, Huyện EaH'leo, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam thuộc sở hữu của Cao su Ban Mê.
TỔNG CỘNG	512.454.605			
Trong đó:				
Vay dài hạn	457.667.938			
Vay dài hạn đến hạn trả	54.786.667			

(*) Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, diện tích cao su Nhóm Công ty thực tế trồng là 2.429 ha đang thấp hơn cam kết trong Hợp đồng Tín dụng là 9.000 ha.

(**) Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, diện tích cọ dầu Nhóm Công ty thực tế trồng là 5.233 ha đang thấp hơn cam kết trong Hợp đồng Tín dụng là 9.470 ha.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VAY (tiếp theo)

22.4 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết của các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau: (tiếp theo)

<i>Ngân hàng</i>	<i>Số cuối năm Ngàn VND</i>	<i>Thời hạn thanh toán</i>	<i>Lãi suất %/năm</i>	<i>Tài sản thế chấp (TM số 5, 9, 10, 11 và 12)</i>
TPBank, Hội sở	<u>50.000.000</u>	Từ ngày 25 tháng 2 năm 2021 đến ngày 23 tháng 11 năm 2021	10,90 - 11,40	- Chứng khoán cùng lợi tức, cổ tức và các quyền và lợi ích phát sinh từ 15.000.000 cổ phiếu HNG thuộc sở hữu của HAG.
<i>Trong đó:</i> <i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>50.000.000</i>			

22.5 Các khoản vay bên khác

Nhóm Công ty vay bên khác nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, chi tiết như sau:

<i>Bên cho vay</i>	<i>Số cuối năm Ngàn VND</i>	<i>Thời hạn thanh toán</i>	<i>Lãi suất %/năm</i>	<i>Tài sản đảm bảo</i>
Vay ngắn hạn khác				
Công ty TNHH MTV Phát triển Nông nghiệp Khamkauong	<u>49.634.310</u>	Ngày 1 tháng 1 năm 2021	9,00 - 10,00	Tín chấp
Vay dài hạn khác				
Công ty TNHH Điện Nậm Kông 3	<u>76.011.586</u>	Ngày 1 tháng 1 năm 2025	8,00	Tín chấp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VAY (tiếp theo)

22.6 Trái phiếu

Chi tiết trái phiếu thường được trình bày như sau:

<i>Tổ chức thu xếp phát hành</i>	<i>Trái chủ</i>	<i>Số cuối năm Ngàn VND</i>	<i>Thời hạn thanh toán</i>	<i>Lãi suất %/năm</i>	<i>Mục đích</i>	<i>Tài sản thế chấp (TM số 5, 9, 10, 11 và 12)</i>
Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong	Cá nhân	200.000.000	Ngày 4 tháng 12 năm 2021	9,50	Thực hiện các chương trình, dự án đầu tư của Công ty	- Quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai và quyền khai thác vườn trái cây với tổng diện tích 498,28 ha tại Xã Ia Băng, Huyện Chư Prong, tại Xã Ia Pêch, Huyện Ia Grai và tại Làng A, Xã Gào, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam thuộc sở hữu của Bò sữa Tây Nguyên.
Chi phí phát hành trái phiếu		<u>(3.153.581)</u>				
TỔNG CỘNG		<u>196.846.419</u>				
<i>Trong đó:</i>						
<i>Vay dài hạn trái phiếu đến hạn trả</i>		196.846.419				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Ngàn VND						
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lỗi lũy kế	Cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Năm trước							
Số đầu năm	8.868.438.950	1.064.550.810	105.576.190	505.361.803	102.645.162	29.309.682	10.675.882.597
Lỗi thuần trong năm	-	-	-	-	(2.425.918.207)	(18.483.122)	(2.444.401.329)
Chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông	2.217.100.000	105.576.190	(105.576.190)	-	-	-	2.217.100.000
Giao dịch vốn với cổ đông không kiểm soát của công ty con nhưng không làm mất quyền kiểm soát	-	-	-	-	1.075.096	(790.635)	284.461
Chi thù lao HĐQT, BKS và Ban thư ký HĐQT	-	-	-	-	(1.561.000)	-	(1.561.000)
Thanh lý các công ty con	-	-	-	(238.480.584)	-	(501.389)	(238.981.973)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(470.370.136)	-	-	(470.370.136)
Số cuối năm	11.085.538.950	1.170.127.000	-	(203.488.917)	(2.323.758.949)	9.534.536	9.737.952.620
Năm nay							
Số đầu năm	11.085.538.950	1.170.127.000	-	(203.488.917)	(2.323.758.949)	9.534.536	9.737.952.620
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	-	20.911.042	(15.246)	20.895.796
Mua lại cổ phần được phát hành bởi công ty con và của cổ đông không kiểm soát (TM số 4)	-	-	-	-	(2.057.490)	(9.269.189)	(11.326.679)
Chi thù lao HĐQT, BKS và Ban thư ký HĐQT	-	-	-	-	(1.200.000)	-	(1.200.000)
Thanh lý các công ty con	-	-	-	(51.784.451)	-	-	(51.784.451)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(1.014.517.659)	-	-	(1.014.517.659)
Số cuối năm	11.085.538.950	1.170.127.000	-	(1.269.791.027)	(2.306.105.397)	250.101	8.680.019.627

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay	Ngàn VND Năm trước
Số đầu năm và số cuối năm	<u>11.085.538.950</u>	<u>11.085.538.950</u>

23.3 Cổ phiếu

	<u>Số lượng cổ phiếu</u>	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.108.553.895	1.108.553.895
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.108.553.895	1.108.553.895
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.108.553.895	1.108.553.895

Cổ phiếu phổ thông của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

24. LÃI/(LỖ) TRÊN CỔ PHIẾU

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi (lỗ) cơ bản và lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thuộc cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ (ngàn VND)	20.911.042	(2.425.918.207)
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	1.108.553.895	962.467.537
Tăng số lượng cổ phiếu bình quân do ảnh hưởng của cổ phiếu tiềm năng phát sinh từ hoán đổi nợ phải trả (*)	550.000.000	-
Tăng số lượng cổ phiếu bình quân do ảnh hưởng của cổ phiếu tiềm năng phát sinh từ quyền mua cổ phiếu (*)	<u>191.446.105</u>	<u>-</u>
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm đã được điều chỉnh do các yếu tố suy giảm	<u>1.850.000.000</u>	<u>962.467.537</u>
Lãi/(lỗ) lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	19	(2.521)
Lãi/(lỗ) lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND)	19	(2.521)

(*) Như được trình bày tại TM số 36, theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bất thường vào ngày 8 tháng 1 năm 2021, các cổ đông của Công ty đã chấp thuận cho Công ty tăng vốn thông qua phát hành mới 550.000.000 cổ phiếu để hoán đổi nợ phải trả với THAGRICO và phát hành mới 191.446.105 cổ phiếu cho THAGRICO. Tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất này, nghiệp vụ tăng vốn này chưa được hoàn tất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. DOANH THU

25.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Ngàn VND	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán trái cây	1.919.235.938	1.243.174.162
Doanh thu bán mủ cao su	265.494.259	341.922.013
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ	126.757.703	10.269.191
Doanh thu bán hàng hóa	63.424.080	176.705.580
Doanh thu bán ợt	-	38.704.084
DOANH THU THUẦN	<u>2.374.911.980</u>	<u>1.810.775.030</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu thuần với các bên liên quan</i>	910.645.738	1.019.035.719
<i>Doanh thu thuần với các bên khác</i>	1.464.266.242	791.739.311

25.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Ngàn VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi từ thanh lý đầu tư	931.261.930	245.936.649
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	87.490.268	8.202.737
Lãi tiền cho vay và tiền gửi ngân hàng	147.437	2.334.857
TỔNG CỘNG	<u>1.018.899.635</u>	<u>256.474.243</u>

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Ngàn VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn trái cây đã bán	1.737.042.544	963.666.625
Giá vốn mủ cao su đã bán	343.064.862	437.352.727
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	123.713.756	10.708.420
Giá vốn hàng hóa	24.006.765	142.753.774
Giá vốn ợt đã bán	-	43.130.128
TỔNG CỘNG	<u>2.227.827.927</u>	<u>1.597.611.674</u>

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Ngàn VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	555.764.374	571.255.746
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	158.230.832	73.063.454
Hoàn nhập chi phí tài chính khác	(155.818.739)	-
Lỗ từ giải thể công ty con	-	993.568
Khác	22.615.288	47.888.676
TỔNG CỘNG	<u>580.791.755</u>	<u>693.201.444</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Ngàn VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí bán hàng	290.104.662	303.246.011
Chi phí vận chuyển	252.656.923	242.763.685
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.820.945	39.448.664
Chi phí nhân viên	10.352.250	14.617.287
Chi phí khấu hao	2.853.664	2.412.294
Khác	3.420.880	4.004.081
Chi phí quản lý doanh nghiệp	212.530.228	466.928.330
Chi phí nhân viên	84.876.847	90.366.973
Phân bổ lợi thế thương mại (TM số 16)	63.764.604	285.726.128
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.515.938	49.313.604
Chi phí khấu hao và hao mòn	9.135.523	13.713.037
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(1.625.139)	15.532.723
Khác	30.862.455	12.275.865
TỔNG CỘNG	502.634.890	770.174.341

29. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Ngàn VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thu nhập khác	111.300.769	229.852.274
Nhận hỗ trợ tài chính	61.207.461	-
Lãi từ thanh lý tài sản	718.717	456.492
Hoàn nhập khoản trích trước	-	192.397.024
Xóa sổ các khoản phải trả	-	20.152.510
Khác	49.374.591	16.846.248
Chi phí khác	167.243.598	1.637.698.902
Chi phí phát triển vườn cây	50.243.526	1.340.360.552
Khấu hao tài sản ngưng sử dụng	42.254.224	54.983.799
Các khoản phạt	18.398.181	10.144.168
Khác	56.347.667	232.210.383
LỖ KHÁC	(55.942.829)	(1.407.846.628)

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") bằng 20% trên thu nhập chịu thuế (2019: 20%).

Các công ty con của Công ty tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất là 24% trên thu nhập chịu thuế cho các hoạt động kinh doanh chính và 2% trên thu nhập chịu thuế cho hoạt động chuyển nhượng dự án. Các công ty con của Công ty tại Campuchia có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế cho các hoạt động kinh doanh chính. Các công ty con này cũng được hưởng ưu đãi, miễn, giảm thuế TNDN theo các GCNĐKKD, Giấy phép Đầu tư tương ứng và các luật thuế hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.1 Chi phí thuế TNDN

	Ngàn VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.502.385	636.624
Thuế TNDN trích thiếu những năm trước	-	158.992
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	25.975.489	68.518.150
TỔNG CỘNG	27.477.874	69.313.766

Dưới đây là đối chiếu giữa thu nhập chịu thuế và kết quả của lỗ kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Ngàn VND	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	48.373.670	(2.375.087.563)
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		
Các khoản lỗ của các công ty con	1.557.148.593	1.295.381.210
Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 68/2020/NĐ-CP (*)	183.563.878	-
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	64.216.320	285.726.128
Các khoản chi phí không được trừ	82.836.492	1.634.636.353
Thay đổi lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	22.022.007	11.021.368
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư loại trừ ở khía cạnh hợp nhất	(777.276.932)	(245.936.649)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(535.643.504)	35.408.481
Thay đổi chi phí phải trả	(182.743.609)	(192.397.024)
Lỗ được chuyển từ các năm trước	(131.369.085)	-
Dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con	(154.049.452)	(336.847.230)
Lợi nhuận từ hoạt động được miễn thuế	(133.351.101)	(254.707.311)
Chênh lệch lãi vay nội bộ ở khía cạnh hợp nhất	(22.382.831)	129.099.274
Lãi từ công ty liên kết	(21.759.456)	(26.497.251)
Chênh lệch giữa lãi suất thực tế và lãi suất danh nghĩa liên quan đến phát hành trái phiếu chuyển đổi ở khía cạnh hợp nhất	7.926.935	7.679.836
Các khoản khác	-	35.703.497
Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm	7.511.925	3.183.119
Thuế TNDN hiện hành ước tính	1.502.385	636.624
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu của năm trước	-	158.992
Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính trong năm	1.502.385	795.616
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	19.461.022	30.049.556
Các khoản khác	-	(11.069.339)
Thuế TNDN đã trả trong năm	-	(314.811)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	20.963.407	19.461.022
<i>Trong đó:</i>		
Thuế TNDN phải trả	21.249.238	19.746.853
Thuế TNDN trả trước	(285.831)	(285.831)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

(*) Theo hướng dẫn của Nghị định số 68/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2020 thay thế Nghị định số 20/2017/NĐ-CP ngày 24 tháng 2 năm 2017 do Chính phủ ban hành về quy định mức tỷ lệ lãi vay được khấu trừ.

30.2 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

30.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả với các biến động trong năm thể hiện như sau:

	Ngàn VND			
	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	54.424.131	49.589.730	4.834.401	(1.148.704)
Thuế TNDN hoãn lại phải trả				
Dự phòng khoản đầu tư	(141.070.733)	(110.260.843)	(30.809.890)	(67.369.446)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			(25.975.489)	(68.518.150)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngàn VND	
			Năm nay	Năm trước
THAGRICO	Công ty có cùng thành viên HĐQT	Vay tiền	3.105.781.212	-
		Chuyển nhượng công ty con	2.350.000.000	6.996.075.859
		Cần trừ công nợ	1.984.700.086	-
		Bán hàng hóa	671.085.518	895.648.536
		Mua vật tư và dịch vụ	680.346.237	166.081.413
		Lãi vay	191.978.202	-
		Mua tài sản	7.865.306	-
HAG	Công ty mẹ	Vay tiền	713.493.651	1.243.488.420
		Lãi vay	262.474.490	313.654.152
		Mua vật tư	36.027.713	41.547.567
		Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	24.436.566	47.356.218
		Trả gốc vay	-	2.663.331.840
THACO	Cổ đông lớn	Trả gốc vay	1.375.438.452	1.631.696.000
		Vay và cần trừ công nợ	626.960.027	2.588.289.459
		Lãi vay	173.725.451	94.567.711
Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Phát triển Do Holdings ("Do Holdings")	Công ty có cùng thành viên HĐQT	Bán hàng hóa	47.700.607	-
		Mua vật tư	26.669.335	-
Công ty TNHH Giao nhận Vận chuyển Quốc tế Trường Hải ("Vận chuyển Trường Hải")	Công ty có cùng thành viên HĐQT	Mua dịch vụ	146.245.489	-
Công ty TNHH MTV Tổ hợp Cơ khí Thaco Chu Lai ("Thaco Chu Lai")	Công ty có cùng thành viên HĐQT	Mua vật tư	37.994.442	34.871.617
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Công ty có cùng thành viên HĐQT	Mua vật tư	36.617.297	61.529.361

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngàn VND</i>	
			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty TNHH MTV Vận tải Đường bộ Chu Lai - Trường Hải ("Vận tải Thaco Chu Lai")	Công ty có cùng thành viên HĐQT	Mua dịch vụ	11.335.206	24.683.368
Công ty Cổ phần Chăn Nuôi Gia Lai ("Chăn Nuôi Gia Lai")	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua vật tư Bán vật tư	11.409.191 4.305.890	- -
Daun Penh	Công ty có cùng thành viên HĐQT	Mua hàng hóa Mua TSCĐ Bán vật tư	8.477.363 3.023.255 -	93.716.041 - 20.813.957
Công ty TNHH Hưng Thắng Lợi Gia Lai ("Hưng Thắng Lợi Gia Lai")	Công ty trong cùng Tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	7.947.500	-
Bình Phước Kratie	Công ty có cùng thành viên HĐQT	Mua hàng hóa Bán vật tư	6.069.979 -	76.567.770 18.874.266
Công ty TNHH Cao su Eastern (Cambodia) ("Cao su Eastern")	Công ty có cùng thành viên HĐQT	Mua hàng hóa Bán vật tư	- -	32.568.454 18.363.685
Công ty TNHH MTV Sản xuất Máy Nông nghiệp Thaco ("Máy Nông nghiệp Thaco")	Công ty có cùng thành viên HĐQT	Mua TSCĐ	-	21.002.527

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả của Nhóm Công ty với các bên liên quan như sau:

<i>Ngàn VND</i>				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (TM số 6)</i>				
THAGRICO	Công ty có cùng thành viên HĐQT	Chuyển nhượng công ty con	2.350.000.000	-
		Bán hàng hóa	280.542.963	-
Chăn nuôi Gia Lai	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	13.917.518	-
HAG	Công ty mẹ	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	8.965.261	23.171.406
Cao su Trung Nguyên	Công ty có cùng thành viên HĐQT	Bán vật tư	3.917.076	9.435.130
Đại Thắng	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	3.844.195	-
Hưng Thắng Lợi Gia Lai	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	1.300.000	-
Daun Penh	Công ty có cùng thành viên HĐQT	Bán vật tư	-	80.108.487
Bình Phước Kratie	Công ty có cùng thành viên HĐQT	Bán vật tư	-	19.114.510
Cao su Eastern	Công ty có cùng thành viên HĐQT	Bán vật tư	-	4.948.622
Khác	Bên liên quan	Bán hàng hóa	395.649	951.929
TỔNG CỘNG			<u>2.662.882.662</u>	<u>137.730.084</u>
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn (TM số 7)</i>				
Đại Thắng	Công ty trong cùng Tập đoàn	Tạm ứng mua hàng hóa	5.434.295	5.434.295
Chăn nuôi Gia Lai	Công ty trong cùng Tập đoàn	Tạm ứng mua hàng hóa	2.299.803	-
Cao su Trung Nguyên	Công ty có cùng thành viên HĐQT	Tạm ứng mua hàng hóa	-	28.257.752
Cao su Eastern	Công ty có cùng thành viên HĐQT	Tạm ứng mua hàng hóa	-	3.351.521
Khác	Bên liên quan	Tạm ứng mua hàng hóa	896.863	2.633.842
TỔNG CỘNG			<u>8.630.961</u>	<u>39.677.410</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản khoản phải thu và phải trả của Nhóm Công ty với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Ngàn VND				
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu về cho vay ngắn hạn				
An Đông Mía	Công ty có cùng thành viên HĐQT	Cho vay	154.759.771	-
Phải thu ngắn hạn khác (TM số 8)				
HA Lumphat	Công ty có cùng thành viên HĐQT	Cho mượn tiền	44.345.918	-
THAGRICO	Công ty có cùng thành viên HĐQT	Thu hộ	42.019.487	-
Đại Thắng	Công ty trong cùng Tập đoàn	Cho mượn tiền	27.178.483	4.601.784
HAG	Công ty mẹ	Cho mượn tiền	12.128.682	11.941.830
Daun Penh	Công ty có cùng thành viên HĐQT	Cho mượn vật tư	7.821.420	33.038.555
Bình Phước Kratie	Công ty có cùng thành viên HĐQT	Cho mượn tiền	5.590.090	6.577.232
An Đông Mía	Công ty có cùng thành viên HĐQT	Cho mượn tiền	2.747.095	-
Khác	Bên liên quan	Cho mượn tiền	-	250.000
TỔNG CỘNG			141.831.175	56.409.401
Phải thu khác dài hạn				
An Đông Mía	Công ty có cùng thành viên HĐQT	Cho mượn tiền	5.142.322	-
Daun Penh	Công ty có cùng thành viên HĐQT	Cho mượn tiền	-	6.780.054
Bình Phước Kratie	Công ty có cùng thành viên HĐQT	Cho mượn tiền	-	495.203
TỔNG CỘNG			5.142.322	7.275.257
Phải trả người bán ngắn hạn (TM số 17)				
THAGRICO	Công ty có cùng thành viên HĐQT	Mua vật tư và dịch vụ	400.282.633	207.569.778
Vận chuyển Trường Hải	Công ty có cùng thành viên HĐQT	Mua dịch vụ	101.795.239	-
HAG	Công ty mẹ	Mua vật tư và dịch vụ	69.536.424	64.288.041
Thaco Chu Lai	Công ty có cùng thành viên HĐQT	Mua hàng hóa	38.514.349	18.934.507
Do Holdings	Công ty có cùng thành viên HĐQT	Mua vật tư	28.686.188	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản khoản phải thu và phải trả của Nhóm Công ty với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

				Ngàn VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm	
Phải trả người bán ngắn hạn (TM số 17) (tiếp theo)					
Vận tải Thaco Chu Lai	Công ty có cùng thành viên HĐQT	Mua dịch vụ	12.883.193	14.561.396	
Công ty TNHH MTV Sản xuất và Lắp ráp Xe tải Thaco	Công ty có cùng thành viên HĐQT	Mua vật tư	3.443.407	-	
Công Ty TNHH Phân phối Ô Tô Tải - Bus Trường Hải	Công ty có cùng thành viên HĐQT	Mua dịch vụ	1.994.000	1.994.000	
Công ty TNHH MTV Cảng Chu Lai Trường Hải	Công ty có cùng thành viên HĐQT	Mua dịch vụ	1.303.322	129.361	
Daun Penh	Công ty có cùng thành viên HĐQT	Mua hàng hóa	-	91.845.863	
Bình Phước Kratie	Công ty có cùng thành viên HĐQT	Mua hàng hóa	-	73.677.590	
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Công ty có cùng thành viên HĐQT	Mua vật tư	-	42.390.542	
Máy Nông nghiệp Thaco	Công ty có cùng thành viên HĐQT	Mua máy móc	-	6.080.000	
Khác	Bên liên quan	Mua hàng hóa và dịch vụ	1.023.045	500.457	
TỔNG CỘNG			659.461.800	521.971.535	
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (TM số 18)					
THAGRICO	Công ty có cùng thành viên HĐQT	Ứng tiền mua trái cây	224.230.098	18.021.828	
Chi phí phải trả ngắn hạn (TM số 20)					
THAGRICO	Công ty có cùng thành viên HĐQT	Lãi vay	195.589.383	-	
Vận chuyển Trường Hải	Công ty có cùng thành viên HĐQT	Lãi vay	1.694.572	-	
Hưng Thắng Lợi Gia Lai	Công ty trong cùng Tập đoàn	Lãi vay	179.375	-	
HAG	Công ty mẹ	Lãi vay	-	27.191.064	
THACO	Cổ đông lớn	Lãi vay	-	5.172.794	
Khác	Cổ đông	Lãi vay	-	958.904	
TỔNG CỘNG			197.463.330	33.322.762	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản khoản phải thu và phải trả của Nhóm Công ty với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Ngàn VND</i>				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí phải trả dài hạn (TM số 20)				
HAG	Công ty mẹ	Lãi vay	9.969.504	154.362.922
THACO	Cổ đông lớn	Lãi vay	-	4.633.009
TỔNG CỘNG			<u>9.969.504</u>	<u>158.995.931</u>
Phải trả ngắn hạn khác (TM số 21)				
THAGRICO	Công ty có cùng thành viên HĐQT	Cần trừ công nợ	714.576.687	-
HA Lumphat	Công ty có cùng thành viên HĐQT	Mượn tiền	158.217.665	-
HAG	Công ty mẹ	Cần trừ công nợ	24.605.550	123.024.506
Hưng Thắng Lợi Gia Lai	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mượn tiền	14.647.777	-
Daun Penh	Công ty có cùng thành viên HĐQT	Mượn vật tư	11.695.355	58.541.505
Bình Phước Kratie	Công ty có cùng thành viên HĐQT	Mượn vật tư	2.372.135	-
Khác	Bên liên quan	Khác	-	13.169.326
TỔNG CỘNG			<u>926.115.169</u>	<u>194.735.337</u>
Phải trả dài hạn khác (TM số 21)				
HAG	Công ty mẹ	Mượn tiền	16.655.807	-
Hưng Thắng Lợi Gia Lai	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mượn tiền	-	5.000.000
Daun Penh	Công ty có cùng thành viên HĐQT	Mượn vật tư	-	20.975.330
TỔNG CỘNG			<u>16.655.807</u>	<u>25.975.330</u>
Vay ngắn hạn (TM số 22.2)				
THAGRICO	Công ty có cùng thành viên HĐQT	Vay	5.122.729.860	-
HAG	Công ty mẹ	Vay	35.485.456	1.878.507.456
THACO	Cổ đông lớn	Vay	-	897.464.625
Bà Kiều Ngọc Hoa	Bên liên quan	Vay	-	50.000.000
TỔNG CỘNG			<u>5.158.215.316</u>	<u>2.825.972.081</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản khoản phải thu và phải trả của Nhóm Công ty với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngàn VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn (TM số 22.3)				
HAG	Công ty mẹ	Vay dài hạn	2.103.224.847	649.106.397
THACO	Cổ đông lớn	Vay dài hạn	-	805.260.834
TỔNG CỘNG			2.103.224.847	1.454.367.231

Lương, thưởng và thù lao cho các thành viên HĐQT, BKS và Ban Tổng Giám đốc như sau:
(*)

Tên	Chức vụ	Ngàn VND	
		Thu nhập (*) Năm nay	Năm trước
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc			
Ông Đoàn Nguyên Đức	Chủ tịch	156.000	156.000
Ông Đỗ Xuân Diện	Phó chủ tịch	144.000	96.000
Bà Võ Thị Mỹ Hạnh	Thành viên/Tổng Giám đốc	1.704.000	1.836.000
Ông Nguyễn Quan Anh	Thành viên	677.856	1.327.960
Ông Võ Trường Sơn	Thành viên	120.000	120.000
Ông Trần Bảo Sơn	Thành viên/ Phó Tổng Giám đốc	60.000	440.000
Bà Võ Thị Huyền Lan	Thành viên	60.000	120.000
Ông Nguyễn Hoàng Phi	Thành viên/Phó Tổng Giám đốc	60.000	-
Ban Kiểm soát			
Ông Lê Hồng Phong	Trưởng ban	48.000	-
Ông Nguyễn Đức Quang	Trưởng ban	48.000	96.000
Bà Lê Thùy Dương	Thành viên	316.000	336.000
Ông Đặng Công Trực	Thành viên	72.000	72.000
Ông Phạm Ngọc Châu	Thành viên	36.000	72.000
TỔNG CỘNG		3.501.856	4.671.960

(*) bao gồm tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty thuê nhiều lô đất tại Việt Nam, Lào và Campuchia để xây dựng nhà xưởng, khách sạn, trồng cây cao su và các loại cây trồng khác và thuê văn phòng theo hình thức thuê hoạt động. Tiền thuê cam kết theo các hợp đồng thuê này như sau:

	<i>Ngàn VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	24.162.413	25.242.008
Từ 1 đến 5 năm	96.649.651	100.968.031
Trên 5 năm	842.146.571	906.550.484
TỔNG CỘNG	962.958.635	1.032.760.523

33. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Các loại ngoại tệ:		
- LAK	2.209.661.455	554.609.265
- Riels Campuchia (KHR)	64.372.090	161.524.156
- USD	587.971	1.864.493

34. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Các cam kết quan trọng

Cam kết bảo lãnh

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, Nhóm Công ty đang cầm cố 4.999.000 cổ phiếu của HAQM Việt Nam, công ty con, để đảm bảo cho khoản vay của THAGRICO tại Sacombank, Chi nhánh Sài Gòn.

Ngoài ra, vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, Nhóm Công ty đang cầm cố các quyền thuê đất để đảm bảo cho khoản trái phiếu của HAG tại BIDV và Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Gia Lai, chi tiết như sau:

- 4.852,74 ha cao su tại Tỉnh Attapeu, Lào thuộc sở hữu của HAQM Lào;
- 9.996,9 ha (trồng cao su); 4.733,01 ha (trồng cao su) và 3.155,79 ha (trồng cọ dầu) tại Tỉnh Attapeu, Lào thuộc sở hữu của HA Attapeu;
- 9.380,9 ha (đã trồng 7.102 ha cọ dầu) tại Tỉnh Ratanakiri, Campuchia thuộc sở hữu của HA Andong Meas;
- 1.960,91 ha cao su tại Tỉnh Ratanakiri, Campuchia thuộc sở hữu của Heng Brothers; và
- 3.283,66 ha cao su tại Tỉnh Ratanakiri, Campuchia, thuộc sở hữu của CRD.

Cam kết khác

Theo hợp đồng chuyển nhượng vốn góp ngày 22 tháng 5 năm 2017 giữa Công ty, Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa và Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh, cùng thỏa thuận ngày 15 tháng 6 năm 2017, Công ty cam kết chịu trách nhiệm vô điều kiện và không hủy ngang đối với bất kỳ khoản nợ, phạt, bồi thường, nghĩa vụ tài chính và/hoặc bất kỳ cam kết bảo lãnh, nhận nợ, biện pháp đảm bảo nào khác (dù là hiện hữu chưa được phản ánh hoặc tiềm tàng) mà Nhóm Công ty Mía đường HAGL có nghĩa vụ thực hiện đối với bất kỳ bên thứ ba (bao gồm cả đối với Chính phủ Lào và/hoặc chính phủ Việt Nam) phát sinh vào và trước ngày 31 tháng 8 năm 2016 nhưng chưa được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất ngày 31 tháng 8 năm 2016 của Nhóm Công ty Mía đường, bao gồm nhưng không bị hạn chế bởi các khoản phải nộp liên quan đến:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)

Cam kết khác (tiếp theo)

- Thuế, phí, lệ phí đối với chuyển lợi nhuận từ Nhóm Công ty Mía đường tại Lào về cho Công ty tại Việt Nam theo quy định pháp luật tại Lào và Việt nam;
- Thuế nhà thầu hoặc thuế có tính chất tương tự đối với hoạt động xây dựng, giải phóng mặt bằng liên quan đến nhà máy và vùng nguyên liệu của Nhóm Công ty Mía đường;
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và thuế thu nhập cá nhân của người lao động làm việc tại Nhóm Công ty Mía đường;
- Thuế giá trị gia tăng liên quan đến giao dịch chuyển nhượng tài sản thuộc hoạt động trồng cỏ và nuôi bò của Nhóm Công ty Mía đường; và
- Các nghĩa vụ tài chính, nghĩa vụ thuế khác, các trách nhiệm bồi thường, tổ tụng về mặt pháp lý liên quan đến hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty Mía đường trước ngày 31 tháng 8 năm 2016.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và vào ngày báo cáo tài chính hợp nhất, Nhóm Công ty đang trong quá trình làm việc với cơ quan thuế địa phương để xác định khoản nghĩa vụ tài chính có thể phát sinh (nếu có) liên quan đến chuyển nhượng Nhóm công ty Mía đường nêu trên.

Dự phòng bảo hành các dự án xây dựng sân bay

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, Nhóm Công ty đang tiếp tục thực hiện và hoàn thiện các hạng mục còn lại của hai dự án xây dựng sân bay Quốc tế Attapeu tại Tỉnh Attapeu và sân bay Quốc tế Nongkhang tại Tỉnh Huaphan, nước Cộng hòa Dân chủ - Nhân dân Lào. Nhóm Công ty chưa ghi nhận khoản dự phòng bảo hành cho các dự án này, vì các dự án chưa được quyết toán hoàn thành và bàn giao cho chủ đầu tư.

Theo quy định tại Hợp đồng về Dự án xây dựng Sân bay Attapeu và Dự án xây dựng Sân bay Nongkhang, thời gian bảo hành sẽ kéo dài trong thời gian một năm kể từ ngày bàn giao các dự án.

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Nhóm Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở khách quan tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty được xác định theo địa điểm của tài sản của Nhóm Công ty. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

35.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Nhóm Công ty được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm và dịch vụ và bao gồm các bộ phận báo cáo theo hoạt động như sau:

- ▶ Trồng cây công nghiệp và nông nghiệp: trồng cao su, cọ dầu, thu hoạch, chế biến và bán mủ cao su, đường, cọ dầu và các loại cây trồng khác; và
- ▶ Thương mại và dịch vụ: dịch vụ xây dựng, mua bán và vận chuyển hàng hóa.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các bộ phận được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho việc ra quyết định, phân bổ nguồn lực và đánh giá thành tích. Thành tích của các bộ phận được đánh giá dựa trên kết quả lãi lỗ mà trên một số khía cạnh, như được trình bày trong bảng dưới đây, được đo lường khác với kết quả hoạt động kinh doanh trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Nguồn tài trợ, bao gồm thu nhập và chi phí từ hoạt động tài chính; và thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý tập trung ở cấp độ Nhóm Công ty chứ không phân bổ cho các bộ phận.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

35.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Nông nghiệp	Thương mại và dịch vụ	Loại trừ	Ngân VND Tổng cộng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019				
<i>Doanh thu</i>				
Từ khách hàng bên ngoài	1.626.044.667	184.730.363	-	1.810.775.030
Giữa các bộ phận	1.197.808.050	723.564.640	(1.921.372.690)	-
Tổng cộng	2.823.852.717	908.295.003	(1.921.372.690)	1.810.775.030
<i>Kết quả hoạt động kinh doanh</i>				
Kết quả của bộ phận	1.375.634.748	758.901.298	(1.921.372.690)	213.163.356
Chi phí hoạt động				(2.178.020.969)
Lỗ trước thuế, doanh thu tài chính và chi phí tài chính				(1.964.857.613)
Doanh thu tài chính				256.474.243
Chi phí tài chính				(693.201.444)
Chia lãi trong công ty liên kết				26.497.251
Lỗ kế toán trước thuế				(2.375.087.563)
Chi phí thuế TNDN hiện hành				(795.616)
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại				(68.518.150)
Lỗ thuần trong năm				(2.444.401.329)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019				
<i>Tài sản và nợ phải trả</i>				
Tài sản của bộ phận	20.655.979.903	2.197.536.640	-	22.853.516.543
Tiền				111.485.200
Đầu tư vào công ty liên kết				315.487.353
Tổng tài sản				23.280.489.096
Nợ phải trả của bộ phận	(9.164.825.574)	(4.377.710.902)	-	(13.542.536.476)
Tổng nợ phải trả				(13.542.536.476)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

35.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Nông nghiệp	Thương mại và dịch vụ	Loại trừ	Ngân VND Tổng cộng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020				
<i>Doanh thu</i>				
Từ khách hàng bên ngoài	2.184.946.175	189.965.805	-	2.374.911.980
Giữa các bộ phận	813.446.422	901.836.434	(1.715.282.856)	-
Tổng cộng	2.998.392.597	1.091.802.239	(1.715.282.856)	2.374.911.980
<i>Kết quả hoạt động kinh doanh</i>				
Kết quả của bộ phận	914.187.798	948.179.111	(1.715.282.856)	147.084.053
Chi phí hoạt động				(558.577.719)
Lợi nhuận trước thuế, doanh thu tài chính và chi phí tài chính				(411.493.666)
Doanh thu tài chính				1.018.899.635
Chi phí tài chính				(580.791.755)
Chia lãi trong công ty liên kết				21.759.456
Lợi nhuận kế toán trước thuế				48.373.670
Chi phí thuế TNDN hiện hành				(1.502.385)
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại				(25.975.489)
Lợi nhuận thuần trong năm				20.895.796
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020				
<i>Tài sản và nợ phải trả</i>				
Tài sản của bộ phận	22.236.560.566	2.085.039.789	-	24.321.600.355
Tiền				26.706.409
Đầu tư vào công ty liên kết				321.560.075
Tổng tài sản				24.669.866.839
Nợ phải trả của bộ phận	(14.530.951.892)	(1.458.895.320)	-	(15.989.847.212)
Tổng nợ phải trả				(15.989.847.212)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

35.2 Bộ phận theo khu vực địa lý

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau:

	<i>Việt Nam</i>	<i>Lào</i>	<i>Campuchia</i>	<i>Ngàn VND Tổng cộng</i>
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019				
Doanh thu từ khách hàng bên ngoài	1.704.177.416	32.136.212	74.461.402	1.810.775.030
Chi phí hình thành tài sản cố định	238.684.377	798.668.201	520.575.681	1.557.928.259
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019				
<i>Các thông tin bộ phận khác</i>				
Tài sản bộ phận	1.769.014.550	12.808.988.610	8.275.513.383	22.853.516.543
Tiền				111.485.200
Đầu tư vào công ty liên kết				315.487.353
Tổng tài sản				<u>23.280.489.096</u>
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020				
Doanh thu từ khách hàng bên ngoài	2.316.021.319	45.383.695	13.506.966	2.374.911.980
Chi phí hình thành tài sản cố định	68.755.248	620.537.896	914.742.077	1.604.035.221
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020				
<i>Các thông tin bộ phận khác</i>				
Tài sản bộ phận	1.946.760.447	14.926.773.908	7.448.066.000	24.321.600.355
Tiền				26.706.409
Đầu tư vào công ty liên kết				321.560.075
Tổng tài sản				<u>24.669.866.839</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Vào ngày 6 tháng 1 năm 2021, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua Nghị quyết số 0601/21/NQHĐQT-HAGL Agrico về việc chuyển nhượng thêm các công ty con của Công ty bao gồm HAQM Việt Nam, Bò sữa Tây Nguyên và HA Đắc Lắc cho THAGRICO. Vào ngày 8 tháng 1 năm 2021, Công ty đã ký các hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp với THAGRICO, và đang trong quá trình hoàn thiện các thủ tục pháp lý để hoàn tất việc chuyển nhượng nói trên.

Thêm vào đó, vào ngày 8 tháng 1 năm 2021, các cổ đông của Công ty đã thông qua Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2021 số 0801/21/NQĐHĐCĐ-HAGL Agrico chấp thuận kế hoạch chào bán cổ phiếu riêng lẻ để hoán đổi nợ và bổ sung vốn hoạt động kinh doanh. Theo đó, Công ty sẽ chào bán dự kiến 741.446.105 cổ phiếu cho cổ đông chiến lược là THAGRICO, trong đó bao gồm chào bán 550.000.000 cổ phiếu để hoán đổi nợ và 191.446.105 cổ phiếu để bổ sung vốn hoạt động. Tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty đang trong quá trình hoàn tất hồ sơ cho nghiệp vụ trên.

Đồng thời, vào ngày 8 tháng 1 năm 2021, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua Nghị quyết số 0801/21/NQHĐQT-HAGL Agrico về việc bổ nhiệm Ông Trần Bá Dương làm Chủ tịch Hội đồng Quản trị thay cho Ông Đoàn Nguyên Đức. Theo đó, kể từ ngày này, Công ty không còn là công ty con của HAG căn cứ vào các quy định pháp lý hiện hành.

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.

Nguyễn Văn Tiên
Người lập

Hồ Thị Tuyết Loan
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Phi
Phó Tổng Giám đốc



Ngày 31 tháng 3 năm 2021